

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Số: 44/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12/7/2018

Về tranh chấp: “Ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Thành Ngọc**

2. Ông **Trần Văn Thạch**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ngọc Lan** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Quốc Sĩ** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 776/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2018/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Chị **HTNH**, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số 49, hẻm 6, đường LLQ, ấp HH, xã HT, huyện HT, tỉnh TN (Có mặt).

2- *Bị đơn:* Anh **NĐD**, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Số 49, hẻm 6, đường LLQ, ấp HH, xã HT, huyện HT, tỉnh TN (có mặt).

3- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín.**

Địa chỉ: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **NĐTD** – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **NHS** – chức vụ Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – chi nhánh TN.

Người được ủy quyền lại: Ông **CaCHTPo Hiền Trí Phương**; sinh năm 1973, chức vụ: Chuyên viên quản lý Nợ - Phòng Kiểm soát rủi ro – Chi nhánh TN (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 217-219 đường 30/4, khu phố A, phường A, thành phố TN, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 11 năm 2017, quá trình cung cấp chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn chị HTNH trình bày:

Chị và anh NĐD chung sống với nhau vào cuối năm 2011, đầu năm 2012, hôn nhân là do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình, anh D không chung thủy dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau, cả 02 đều có con riêng nên ảnh hưởng đến cuộc sống chung, kinh tế gia đình 01 mình chị lo liệu, vợ chồng ly thân từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nay chị yêu cầu ly hôn với anh NĐD.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Có 01 phần đất diện tích 89,5m² tọa lạc ấp HH, xã HT, huyện HT, tỉnh TN trị giá 480.000.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4 trị giá 78.991.200 đồng; 01 mái che trị giá 9.921.600 đồng; 01 tivi Sony Led 32 inch trị giá 2.000.000 đồng; 01 xe honda Future Fi biển số 70B1-674.81 trị giá 27.000.000 đồng; 01 Tivi Samsung 51 inch chị đã bán giá 4.000.000 đồng. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Tài sản chung chị yêu cầu chia hai, chị yêu cầu lấy nhà và đất, giao trị giá ½ tài sản chung bằng tiền cho anh D.

Về nợ chung: Có nợ ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (chi nhánh TN) số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Vào ngày 30/3/2018 chị và anh D đã trả xong. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ngân hàng tạm giữ chờ Tòa án xét xử.

****Quá trình cung cấp chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn anh NĐD trình bày:***

Anh thống nhất với lời trình bày của chị H về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống **do** bất đồng quan điểm, chị H đánh đề anh đã khuyên can nhưng chị H không thay đổi. Vợ chồng ly thân từ cuối tháng 10 năm 2017. Nay chị H yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Anh thống nhất như lời chị H trình bày. Đối với tài sản chung tổng giá trị 601.912.800 đồng, anh yêu cầu nhận 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) toàn bộ tài sản chung sẽ giao cho chị H vì hầu hết toàn bộ tài sản do công sức anh đóng góp nhiều hơn. Ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Về nợ chung: Có nợ ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (chi nhánh TN) số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) anh và chị H đã trả xong. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín đang tạm giữ chờ Tòa án xét xử. Ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, người đại diện theo ủy quyền anh CHTP trình bày: Vợ chồng chị H, anh D có vay của Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng. Vào ngày 30/3/2018 anh D và chị H đã trả xong nay ngân hàng không có yêu cầu gì khác. Do anh D và chị H đều muốn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Ngân hàng tạm giữ chờ Tòa án xét xử.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Bị đơn anh NDD có nơi cư trú tại số 49, hẻm 6, đường LLQ, ấp HH, xã HT, xã HT, huyện HT, tỉnh TN nên Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN thụ lý vụ án là đúng theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị HTNH khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh NDD. Do vậy, xác định đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Chị HTNH và anh NDD chung sống với nhau vào cuối năm 2011, đầu năm 2012, hôn nhân là do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình, chị H cho rằng anh D không chung thủy, cả 02 đều có con riêng nên ảnh hưởng đến cuộc sống chung. Anh D cho rằng chị H đánh đề anh đã khuyên can, chị H không thay đổi.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Chị H và anh D đều thống nhất tài sản chung có: 01 phần đất diện tích 89,5m² tọa lạc ấp HH, xã HT, huyện HT, tỉnh TN trị giá 480.000.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4 trị giá 78.991.200 đồng; 01 mái che trị giá 9.921.600 đồng; 01 tivi Sony Led 32 inch trị giá 2.000.000 đồng; 01 xe honda Future Fi trị giá 27.000.000 đồng; 01 Tivi Samsung 51 inch chị H đã bán giá 4.000.000 đồng. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Tài sản chung chị H yêu cầu chia hai, chị yêu cầu lấy nhà và đất, giao giá trị tiền $\frac{1}{2}$ tài sản chung cho anh D. Anh D cho rằng công sức anh đóng góp nhiều hơn nên yêu cầu nhận tiền nhiều hơn, cụ thể tổng giá trị tài sản là: 601.912.800 đồng anh yêu cầu nhận 400.000.000 đồng.

[3] *Xét yêu cầu ly hôn của chị H thấy rằng:* Chị H và anh D chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình, chị H cho rằng anh D không chung thủy, cả 02 đều có con riêng nên ảnh hưởng đến cuộc sống chung. Anh D cho rằng chị H đánh đề anh đã khuyên can, chị H không thay đổi. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh D đồng ý nên Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn của anh, chị là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị H với anh D thấy rằng:*

Tổng giá trị tài sản chung của anh chị là 601.912.800 đồng. Nguồn gốc tài sản chung của anh chị là do anh chị cùng nhau tạo lập mà có trong thời kỳ hôn nhân nên về nguyên tắc tài sản chung chia đôi, anh D cho rằng công sức anh đóng góp nhiều hơn nên yêu cầu chia nhiều hơn là không có cơ sở chấp nhận. Do chị H không có nơi cư trú khác nên giao toàn bộ tài sản cho chị H được quyền sở hữu và sử dụng, chị H có trách nhiệm giao lại cho anh D số tiền 300.956.400 đồng (ba trăm triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) (trị giá $\frac{1}{2}$ tài sản chung).

Về nợ chung: Chị H và anh D đã trả số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (chi nhánh TN), Ngân hàng không yêu cầu gì khác nên ghi nhận. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín có trách nhiệm trả cho chị H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số CH02519 ngày 30/01/2015 của UBND huyện HT, tỉnh TN cấp cho anh NĐD và chị HTNH.

[5] Về chi phí đo đạc định giá tài sản: Chi phí đo đạc định giá tài sản chung là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Tài sản chung của chị H và anh D được chia hai nên anh D, chị H mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng) chi phí đo đạc định giá tài sản chung. Chị H đã tạm ứng chi phí trên để định giá tài sản chung nên anh D có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

[6] Về án phí: Chị H tự nguyện chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị H và anh D phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 33, Điều 51, Điều 55 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị HTNH và anh NDD.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung:

Chị HTNH được quyền sử dụng 01 phần đất diện tích 89,5m² tọa lạc ấp HH, xã HT, huyện HT, tỉnh TN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02519 ngày 30/01/2015 của UBND huyện HT, tỉnh TN cấp cho anh NDD và chị HTNH phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 658 dài 22,65m

Tây giáp thửa 656 dài 22,2m

Nam giáp thửa 52 dài 4m

Bắc giáp đường lộ 10m dài 4m

Chị HTNH được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4B (móng bê tông, gạch + đá 4x6, cửa đi bằng sắt có gắn kiếng, nền gạch men, tường xây gạch sơn P, cột gạch, kèo đòn tay, gỗ xây dựng, trần tol lạnh, mái tol) diện tích 55,2m²; 01 mái che; 01 tivi Sony Led 32 inh; 01 xe honda Future Fi biển số 70B1-674.81; 01 Tivi Samsung 51 inh.

Chị HTNH có nghĩa vụ trả cho anh NDD số tiền 300.956.400 đồng (ba trăm triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) tiền chia ½ tài sản chung.

Kể từ ngày anh D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng chị H còn phải trả cho anh D số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Về nợ chung: Không có

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (chi nhánh TN) có nghĩa vụ trả cho chị HTNH 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số CH02519 ngày 30/01/2015 của UBND huyện HT, tỉnh TN cấp cho anh NDD và chị HTNH. Chị H có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị HTNH chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 15.047.820 đồng tiền án phí chia tài sản. Tổng cộng 15.347.820 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 7.800.000 đồng theo biên lai thu số **0004812** ngày **21** tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh TN. Chị H còn phải nộp 7.547.820 đồng (bảy triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi đồng).

Anh NDD phải chịu 15.047.820 đồng (mười lăm triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi đồng) án phí chia tài sản chung.

3. Về chi phí đo đạc định giá: Chị H phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng) ghi nhận chị H đã nộp và chi phí xong. Anh NDD hoàn trả cho chị H 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền chi phí đo đạc định giá.

4. Các đương sự trong vụ án được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN.
- VKSND huyện Hoà Thành.
- THADS huyện Hoà Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.
- Lưu tập án.

Đã ký
Dương Thúy Hằng